TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/HC-PT
Ngày: 14/02/2025
Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 625/2024/TLPT-HC ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 565/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Phan Văn C, sinh năm 1968 và bà Trần Thị T, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Đ thôn H, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Đều có mặt.

**** Người bị kiện*:**

1. Chủ tịch UBND thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ, chức vụ: Phó chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1, chức vụ: Phó chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Anh Phan Văn T2, sinh năm 1990 và anh Phan Văn C1, sinh năm 1994; Cùng trú tại: Đ thôn H, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Đều có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện là ông Phan Văn C và bà Trần Thị T trình bày:

Gia đình tôi là hộ gia đình sản xuất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi 35,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64 và đủ điều kiện tiêu chuẩn được hướng chính sách pháp luật về đất đai theo Luật Đất đai năm 2003 và chế độ chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước từ năm 2008 gia đình chúng tôi đã được UBND huyện Đ rà soát và phê duyệt tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ "Phê duyệt các hộ gia đình cá nhân (đợt 4) đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng giao đất theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và khoản 2, 3 Điều 40 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H".

Đối với diện tích đất gia đình tôi bị thu hồi 35,2% đất sản xuất nông nghiệpvtheo Quyết định số 1853/2008/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND thành phố H và Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 của UBND huyện Đ để thực hiện dự án xây dựng Trường THPT B1 thì sau 10 năm bị thu hồi diện tích đất trên, UBND huyện Đ mới ban hành Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 trả chế độ chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và khoản 2, 3 Điều 40 và chương 6, chương 7 của Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H. Mặc dù theo quy định thì chậm nhất là 03 năm phải trả chế độ cho gia đình tôi. Việc UBND huyện Đ không cung cấp Hồ sơ về việc thu hồi đất tại Quyết định số 1853/2008/QĐ-UBND ngày 19/5/2018 của UBND thành phố H và Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 của UBND huyện Đ tại dự án xây dựng Trường THPT B1 để UBND thành phố H xem xét vụ việc đúng chính sách pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dân là có dính dáng lợi ích.

Gia đình tôi không đồng ý với Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thành phố H và Quyết định số 5841/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 về việc điều chỉnh Quyết định số 2422/QĐ-UBND huyện Đ và điều chỉnh danh sách kèm theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ vì:

Thứ nhất: Gia đình tôi đã bị Nhà nước thu hồi 35,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại Quyết định số 1853/2008/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND thành phố H và Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 của

UBND huyện Đ dự án xây dựng Trường THPT B1. Sau 10 năm gia đình tôi bị thu hồi đất, UBND huyện Đ mới có Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 về việc gia đình chúng tôi đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng giao 80m² đất ở (Theo quy định tại Quyết định số 33/2008/OĐ-UBND ngày 09/6/2008 và khoản 2, 3 Điều 40 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H). Việc UBND huyện Đ triển khai thực hiện chế độ chính sách này đối với gia đình tôi là chưa đúng về thời điểm và quy định theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 40 và chương 6, chương 7 của Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H. Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thành phố H là không khách quan, bao che cho việc làm sai trái của UBND huyện Đ để pháp luật không được nghiêm minh, quyền lợi ích hợp pháp của gia đình tôi bị xâm phạm.

Thứ hai: Lý do UBND huyện Đ ra Quyết định số 5841/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 về việc điều chỉnh Quyết định số 2422/QĐ-UBND huyện Đ và điều chỉnh danh sách kèm theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ mà không xem xét khách quan, thấu lý đạt tình khi gia đình chúng tôi đã đặt hết niềm tin vào Đảng chính quyền quyền cơ sở thường xuyên cam kết với chúng tôi.

Thứ ba: Tại Quyết định thu hồi đất số 4935/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của UBND huyện Đ để thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã K, do không hiểu biết pháp luật và cũng không được UBND huyện cùng chủ đầu tư dự án phổ biến chính sách pháp luật nên gia đình tôi đã ký cam kết, thỏa thuận và nhận 5 lần giá đất hay 3,5 lần chế độ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất thì không được hưởng chế độ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đổi với diện tích đã bị thu hồi trước. Ngay sau khi biết quy định trên, chúng tôi đã đến gặp chủ dự án xin trả lại 1,5 lần theo quy định và được chủ đầu tư hứa báo cáo UBND huyện điều chỉnh phương án để gia đình chúng tôi trả lại 1,5 lần giá đất. Chủ đầu tư dự án đã nhận đơn của tôi nhưng không giải quyết. Gia đình tôi Phan Văn C bị thu hồi 138,3m² đất sản xuất nông nghiệp. Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất: 135.000 đ/1m² x 5 x 138,3m² = 93.352.500 đồng; Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 3,5 lần giá đất: 135.000 đ/1m² x 3,5 x 138,3m² = 65.346.750 đồng. Chênh lệch từ 5 lần với 3,5 lần là 93.352.500 đồng - 65.346.750 đồng = 28.005.750 đồng. Gia đình tôi trả lại cho UBND huyện Đ và chủ đầu tư dự án nhưng không được giải quyết. Gia đình ngay sau khi biết việc Quyết định bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp của UBND huyện Đ và chủ đầu tư tự lập sai đã đề nghị chủ đầu tư dự án và UBND xã K chỉnh sửa phương án để gia đình tôi được hưởng chính sách đối với diện tích đã bị thu hồi trước là 35,2% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp từ năm 2008 theo quy định của pháp luật.

Do đó, ông Phan Văn C và bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án:

- Xem xét đối với hồ sơ thu hồi đất tại Quyết định số 1853/2008/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND thành phố H và Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 của UBND huyện Đ dự án xây dựng Trường THPT B1 diện tích đất gia đình tôi đã bị thu hồi là 35,2% đất sản xuất nông nghiệp.

- Tuyên hủy Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2008 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai; Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc trả lời đơn kiến nghị của các ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, thôn H, xã K; Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu).

- Buộc UBND huyện Đ thực hiện đúng Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ về việc gia đình chúng tôi đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng giao 80m² đất ở.

Người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND huyện Đ, thành phố Hà Nội trình bày:

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng hình thức giao đất ở được UBND thành phố quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 áp dụng đối với trường hợp hộ gia đình bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/CP, có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt trong giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/9/2009.

Tại Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H (có hiệu lực từ 01/10/2009 và thay thế Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008), chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đã được thực hiện bằng chi trả bằng tiền một lần (05 lần giá đất nông nghiệp) và không còn chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng hình thức giao 80m² đất ở. Đồng thời, tại Điều 40 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 cũng quy định đối với các hộ gia đình đã đủ điều kiện giao 01 suất đất ở theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 sẽ không được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp.

Ngày 29/5/2018, UBND huyện Đ có Quyết định số 2422/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách 21 hộ gia đình, cá nhân tại thôn H, xã K (đợt D) đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng giao đất ở khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và khoản 2, 3 Điều 40 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H (trong đó có hộ

gia đình ông ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B; địa chỉ: thôn H, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội).

Tuy nhiên, sau khi kiểm tra, rà soát các hộ gia đình ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B đã nhận tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố nên không đủ điều kiện để được xem xét, phê duyệt chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng hình thức giao 80m² đất ở theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và khoản 2, 3 Điều 40, Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố H.

Ngày 21/6/2021, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5841/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ và điều chỉnh danh sách kèm theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ. Theo đó: điều chỉnh từ 21 hộ đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, nay điều chỉnh còn 18 hộ đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ. Lý do điều chỉnh: Do các hộ gia đình các ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B đã nhận tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp vào các năm 2015, 2016 tại Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã K, huyện Đ nhưng tại Giấy xác nhận phục vụ công tác xét giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/CP UBND xã K xác nhận 03 hộ gia đình trên chưa nhận hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp sau thời điểm 30/9/2009.

Tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án hộ gia đình ông Phan Văn C chưa có kết quả rà soát điều kiện để lập danh sách xét giao đất ở dịch vụ theo quy định của UBND xã K; trong phương án bồi thường không phê duyệt nội dung giao đất, không có thông báo ghi nhận nợ 80m² đất ở của UBND huyện Đ đối với hộ gia đình ông Phan Văn C, chưa có ý kiến chấp thuận của UBND Thành phố theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Văn bản số 6027/UBND-TNMT ngày 03/8/2010 và Thông báo số 49/TB-UBND ngày 15/3/2012.

UBND huyện Đ căn cứ các quy định của pháp luật, căn cứ các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố ban hành Văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 về việc trả lời đơn kiến nghị của các ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, thôn H, xã K về nội dung đề nghị được điều chỉnh phương án đền bù, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã K, huyện Đ tại ô đất CT3, CT4 khu đô thị M (hoàn trả phần chênh lệch kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại dự án Đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã K, huyện Đ tại ô đất CT3, CT4

khu đô thị M để được bồi thường, hỗ trợ bằng hình thức giao 80m² đất ở) theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008, Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND thành phố là đúng. Ông Phan Văn C khiếu nại Văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ là không có cơ sở.

Từ những nhận định và căn cứ trên, ngày 22/7/2022, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 8918/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội (lần đầu). Theo đó, việc khiếu nại của ông Phan Văn C đối với văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ là không có cơ sở và giữ nguyên nội dung Văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Trần Thị T đối với UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ về việc hủy Văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ và Quyết định số 8918/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu), quan điểm là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố H không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T. Thanh tra thành phố Hà Nội cung cấp các tài liệu về việc ban hành Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội trình bày: Trước yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà T, quan điểm của UBND xã K là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 18, 21, 27, 28, 29, 36, 37, 38, 39 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Trần Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện ông Phan Văn C và bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ có ý kiến thể hiện: Tòa án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Ngày 18/4/2023, ông Phan Văn C và bà Trần Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy các quyết định hành chính gồm: Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc trả lời đơn kiến nghị của các ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, thôn H, xã K; Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu); Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần hai). Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 116 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Người bị kiện gồm Chủ tịch UBND thành phố H, Chủ tịch UBND và UBND huyện Đ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành

chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Phan Văn C và bà Trần Thị T, Hội đồng xét phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hành vi hành chính, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[3.1] Xét Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ; Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt danh sách 21 hộ gia đình, cá nhân tại thôn H, xã K (đợt D); Quyết định số 5841/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Đ và điều chỉnh danh sách kèm theo, thấy rằng:

- Về thẩm quyền ban hành văn bản: UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29/5/2018, số 5841/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 và Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 trong lĩnh vực quản lý đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai tại địa phương là đúng thẩm quyền theo quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Đất đai năm 2013.

- Về nội dung:

Nguồn gốc đất của gia đình ông C là đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP với diện tích 688,8m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Quyết định số 2422 thống kê tổng diện tích đất nông nghiệp theo NĐ 64/CP bị thu hồi tính đến ngày 30/9/2009 của hộ gia đình ông Phan Văn C gồm: Quyết định thu hồi đất số 1853/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND để thực hiện dự án Xây dựng trường THPT B1 đã thu hồi diện tích 77,6m² đất; Quyết định thu hồi đất số 4347/QĐ-UBND ngày 29/9/2006 của UBND để thực hiện dự án Nhà ở công nhân đã thu hồi diện tích 242,8m² đất; Quyết định thu hồi đất số 1197/QĐ-UBND ngày 09/3/2006 của UBND để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đã thu hồi diện tích 80m² đất. Tính đến ngày 29/5/2008, gia đình ông C đã bị thu hồi 03 lần, tổng diện tích bị thu hồi là 85,2m² + 77,6m² + 80m² = 242,8m² (chiếm 35,2%).

Nhận thấy: Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng hình thức giao đất được UBND thành phố H quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 áp dụng đối với trường hợp hộ gia đình bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP, có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt trong giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 29/9/2009. Theo thống kê của Quyết định số 2422, trong giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 29/9/2009, gia đình ông C chỉ bị thu hồi theo Quyết định thu hồi đất số 1853/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 đối với diện tích 77,6m² để thực hiện Dự án Trường THPT B1 chiếm 11,26%. Như vậy, hộ gia đình ông C trong

giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 29/9/2009 bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP nên không đủ điều kiện để được áp dụng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 và Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 29/9/2008. Do đó, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5841/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 2422/QĐ-UBND từ 21 hộ đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ xuống còn 18 hộ đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ trong đó có gia đình ông Lưu Văn C2 không đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ là đúng với thực tế và quy định của pháp luật. Việc UBND huyện Đ ban hành các Quyết định về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết là đúng chính sách, đúng quy định tại thời điểm ban hành nên nội dung Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc trả lời kiến nghị một số công dân thôn H, xã K trong đó có ông Phan Văn C là đúng chính sách, đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên nhận thấy Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc trả lời kiến nghị của ông Phan Văn C và một số công dân thôn H, xã K được ban hành đúng thẩm quyền, tuân thủ trình tự, thủ tục và nội dung có căn cứ theo quy định Luật Đất đai 2013. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Trần Thị T về việc hủy Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ là có căn cứ.

[3.2] Xét Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu) và Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần hai), thấy rằng:

- Về thẩm quyền ban hành: Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 và Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 17, 18 Luật Khiếu nại.

- Về trình tự ban hành: Sau khi nhận đơn khiếu nại, người bị kiện đã tiến hành thụ lý đơn khiếu nại và giao cho bộ phận Thanh tra tổ chức xác minh và đối thoại với người dân. Trên cơ sở kết quả xác minh nội dung khiếu nại của Thanh tra, Chủ tịch UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND thành phố H đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của ông C lần đầu và lần hai là đúng theo quy định tại các Điều 31, 36, 37, 38, 39 Luật Khiếu nại. Về hình thức, Quyết định được lập thành văn bản theo đúng quy định Điều 31, 40 Luật Khiếu nại.

- Xét căn cứ ban hành quyết định, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ ghi nhận nội dung: Giữ nguyên nội dung Văn bản số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc kiến nghị của các ông (bà): Phan Văn S, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, thôn H, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H đồng ý và

giữ nguyên Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Như đã phân tích ở trên, Công văn số 183/UBND-TNMT ngày 20/01/2022 của UBND huyện Đ về việc trả lời kiến nghị của ông Phan Văn C và một số công dân thôn H, xã K được ban hành đúng thẩm quyền, tuân thủ trình tự, thủ tục và nội dung đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, nội dung của 02 Quyết định số 1773 và 8918 về việc giải quyết khiếu nại là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu) và Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần hai) được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, có căn cứ theo quy định Luật Khiếu nại, Luật Đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn C (lần đầu) và Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H là đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Phan Văn C và bà Trần Thị T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng không đưa ra được các tình tiết mới nào có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn C và bà Trần Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phan Văn C và bà Trần Thị T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Ông Phan Văn C và bà Trần Thị T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0023861 ngày 22/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành

phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Nam

CÁC THẨM PHÁN

Thái Duy Nhiệm

Lê Thị Mai

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Nam